

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
 Trụ sở chính: Đường Trịnh Tú, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
 Trạm quan trắc môi trường 1 – Số 192 Cù Chính Lan, phường Nam Định
 Tel: 02293.881.699
VIMCERTS 111

Số: KQ.088.26.06

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- | | |
|-------------------------|---|
| 1 Đơn vị yêu cầu | : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh. |
| 2 Địa chỉ | : Lô L1, đường D1, KCN Bảo Minh, Km 10, Quốc Lộ 10, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình. |
| 3 Địa điểm quan trắc | : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh (Lô L1, đường D1, KCN Bảo Minh, Km 10, Quốc Lộ 10, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình) |
| 4 Số lượng/ Loại mẫu | : 01 mẫu nước thải. |
| 5 Ký hiệu | : NTC31-06/26. |
| 6 Thời gian gửi/lấy mẫu | : 03/06/2026. |

Bảng: Kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015 /BTNMT (A) C _{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C _{max}	Phương pháp
			NTC 31-06/26			
01	pH	-	7,95	6-9	6-9	TCVN6492:2011
02	Nhiệt độ	°C	36,58	40	40	SMEWW2550B:2023
03	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	38	40,5	40,5	TCVN6625:2000
04	Độ màu (*)	Pt-Co	10,8	40,5	50	TCVN6185C:2015
05	COD	mg/l	52	60,75	60,75	SMEWW5220C:2023
06	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	22,5	24,3	24,3	TCVN6001-1:2021
07	Amoni (theo N)	mg/l	0,5	-	4,05	TCVN5988:1995
08	Tổng Phôtpho	mg/l	0,6	-	3,24	TCVN6202:2008
09	Tổng Nitơ	mg/l	10,5	-	16,2	TCVN6638:2000
10	Sunfua	mg/l	<0,09	-	0,162	SMEWW 4500S ² B&D:2023
11	Clorua	mg/l	392	-	405	TCVN6194:1996
12	Clo dư	mg/l	0,75	0,81	0,81	TCVN6225-3:2011
13	Asen	mg/l	<0,006	-	0,0405	SMEWW 3114B:2023
14	Thủy ngân	mg/l	<0,0009	-	0,0045	TCVN7877:2008
15	Cadimi	mg/l	<0,0012	-	0,0405	SMEWW3113B:2023
16	Chì	mg/l	<0,009	-	0,081	SMEWW3113B:2023
17	Crom(III)	mg/l	<0,015	-	0,162	SMEWW3113B:2023 SMEWW3500-Cr.B:2023
18	Đồng	mg/l	<0,09	-	1,62	SMEWW 3111B:2023

BM16/02 -02

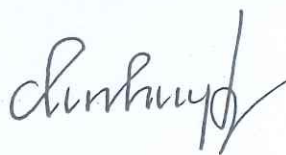
TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015 /BTNMT (A) C_{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C_{max}	Phương pháp
			NTC 31-06/26			
19	Kẽm	mg/l	<0,03	-	2,43	SMEWW 3111B:2023
20	Niken	mg/l	<0,09	-	0,162	SMEWW 3111B:2023
21	Mangan	mg/l	0,122	-	0,405	SMEWW3111B:2023
22	Sắt ⁽¹⁾	mg/l	0,315	-	0,81	TCVN6177:1996
23	Crom(VI)	mg/l	<0,012	0,0405	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
24	Xyanua (*)	mg/l	KPH (MDL = 0,01)	0,0567	0,0567	TCVN6181:1996
25	Tổng Phenol	mg/l	<0,003	-	0,081	TCVN6216:1996
26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,2	-	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng các chất HDBM	mg/l	<0,13	4,05	-	TCVN6622-1:2009
28	Coliform	VK/100ml	2.800	-	3.000	TCVN 8775:2011
29	Florua(F-) (*)	mg/l	1,23	-	4,05	SMEWW4500-F-B&D:2023
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/l	KPH (MDL = 0,02)	-	0,1	TCVN 6053:2021
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/l	KPH (MDL = 0,20)	-	1	TCVN 6219:2021

Ghi chú

NTC31-06/26	Mẫu nước thải sau hồ sinh học của KCN, điểm trước khi chảy ra mương tiêu của xã, sau đó ra kênh C9-5.
QCVN13-MT:2015(A)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.
QCVN40:2011/BTNMT (A)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
Dấu (-)	Quy chuẩn không quy định.
Dấu (*)	Thông số gửi nhà thầu phụ phân tích
(1)	Thông số phân tích do Vimcerts 081 thực hiện.

- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình.

PHÒNG PHÂN TÍCH



Đinh Thị Huyền

Ngày 14 tháng 7 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng Thắm

BM16/02 -02